

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 02/11/2025

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
1	211612	Lê Nữ Quỳnh Anh	416220076	17/10/2004	22CNDPHCLC01	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
2	211613	Thái Thị Ngọc Ánh	415210163	02/05/2003	21CNTCLC01	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
3	211614	Huỳnh Thị Thu Diễm	411210502	19/04/2003	21CNA10	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
4	211615	Kiều Thanh Hương	412210241	23/03/2003	21CNATMCLC02	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
5	211616	Phạm Huỳnh Huệ Mẫn	419200066	24/03/2002	21SPA01	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
6	211617	Nguyễn Phương My	411210349	28/02/2003	21CNA06	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
7	211618	Siu H' Linh Nga	412190960	03/12/2000	19CNATM02	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
8	211619	Trần Nguyễn Bảo Trân	416220096	24/10/2004	22CNDPHCLC01	03 (D401)	Bậc 2 (A2) Hàn
9	211620	Bùi Công Tuấn Anh	412220041	27/07/2004	22CNADL02	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
10	211621	Hồ Thị Thùy Dương	412220114	17/09/2004	22CNATM01	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
11	211622	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	412220155	22/10/2004	22CNATM02	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
12	211623	Lê Thị Thu Hiền	411220352	08/11/2004	22CNA10	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
13	211624	Nguyễn Thị Thu Hòa	411210801	16/01/2001	21CNACT2	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
14	211625	Nguyễn Đức Quyền	412220065	06/04/2004	22CNADL02	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
15	211626	Nguyễn Thị Thương	411220071	16/07/2004	22CNA02	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
16	211627	Hoàng Anh Thy	412220097	09/10/2004	22CNADLCLC01	04 (D402)	Bậc 3 (B1) Hàn
1	211687	Lê Thúy An	413220031	31/05/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
2	211688	Trương Hoàng Anh	413220001	25/08/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
3	211689	Nguyễn Ngọc Linh Chi	419220045	12/02/2004	22SPP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
4	211690	Lê Thị Thảo Dung	413220004	14/12/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
5	211691	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	413220005	29/09/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
6	211692	La Thị Hương Giang	419220047	07/04/2004	22SPP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
7	211693	Nguyễn Thị Hương Giang	419220046	16/05/2004	22SPP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
8	211694	Lê Nguyễn Gia Hân	413220062	23/05/2004	22CNPTTSK01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
9	211695	Nguyễn Đình Nguyên Hân	413220006	23/05/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
10	211696	Trần Thị Mỹ Hạnh	413220008	02/04/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
11	211697	Trần Thị Hồng Hương	413220064	01/04/2004	22CNPTTSK01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
12	211698	Đinh Thị Khánh Huyền	413220037	20/11/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
13	211699	Trần Phùng Vân Khánh	413220039	18/02/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
14	211700	Dương Khánh Linh	413220015	02/09/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
15	211701	Nguyễn Nhật Linh	413220040	27/03/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
16	211702	Trương Khánh Linh	419220050	02/12/2004	22SPP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
17	211703	Võ Thị Thùy Linh	413220041	30/08/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
18	211704	Thân Võ Kiều My	413220016	03/05/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
19	211705	Phạm Lê Bảo Ngọc	413220045	11/06/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
20	211706	Đặng Uyên Nhý	413220072	11/05/2004	22CNPTTSK01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
21	211707	Trần Tiểu Ny	419220053	30/04/2004	22SPP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
22	211708	Phan Thị Kim Oanh	419230036	03/11/2005	23SPP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
23	211709	Bạch Thị Như Phượng	413220019	11/01/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
24	211710	Lê Trương Thành	413220050	03/05/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
25	211711	Lê Thị Nguyên Thảo	413220051	12/08/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
26	211712	Phạm Thị Thanh Thảo	413220022	08/10/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
27	211713	Trương Nguyễn Thu	Thảo	413220078	15/01/2004	22CNPTTSK01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
28	211714	Trần Nguyễn Anh	Thư	413220081	27/11/2004	22CNPTTSK01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
29	211715	Bùi Thị	Trang	413220026	05/05/2003	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
30	211716	Lê Ngọc Thục	Uyên	413220055	08/12/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
31	211717	Huỳnh Thị Như	Vân	413220056	06/10/2004	22CNPDL01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
32	211718	Lê Thị Hiền	Vy	413220029	22/04/2004	22CNP01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
33	211719	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	413220085	19/01/2004	22CNPTTSK01	05 (C501)	Bậc 5 (C1) Pháp
1	211653	Vũ Huỳnh Châu	Anh	417220038	08/03/2004	22CNH02	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
2	211654	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	417220043	21/08/2004	22CNH02	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
3	211655	Lê Bích	Hiền	417220047	14/05/2004	22CNH02	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
4	211656	Đặng Thị Ánh	Hồng	417220116	10/11/2004	22CNHCLC01	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
5	211657	Nguyễn Đức	Khuyến	417220121	27/02/2004	22CNHCLC01	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
6	211658	Nguyễn Thị Thiên	Nga	417220018	27/05/2004	22CNH01	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
7	211659	Nguyễn Thị Minh	Thư	417210108	25/04/2003	22CNH01	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
8	211660	Hoàng Xuân	Tiên	417220066	30/08/2004	22CNH02	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
9	211661	Nguyễn Cát	Tường	417220069	15/08/2004	22CNH02	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
10	211662	Hồ Thị Mai	Uyên	417220034	16/10/2004	22CNH01	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
11	211663	Nguyễn Nho Tường	Vy	417220036	04/02/2004	22CNH01	06 (A301)	Bậc 5 (C1) Hàn
1	211650	Võ Minh	Ánh	417200198	26/10/2002	20CNH01	07 (A302)	Bậc 4 (B2) Hàn
1	211664	Nguyễn Thao	Ái	414220001	01/01/2004	22CNN01	08 (B303)	Bậc 5 (C1) Nga
2	211665	Trần Hữu	Mẫn	414220048	15/11/2004	22CNNDL01	08 (B303)	Bậc 5 (C1) Nga
3	211666	Nguyễn Hoàng	My	414220050	03/01/2004	22CNNDL01	08 (B303)	Bậc 5 (C1) Nga
4	211667	Lê Nguyễn Bích	Quân	414220057	08/05/2004	22CNNDL01	08 (B303)	Bậc 5 (C1) Nga
1	211668	Nguyễn Lê Kiều	Anh	417210187	27/10/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
2	211669	Nguyễn Thị Hồng	Anh	417190077	30/04/2001	19CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
3	211670	Đặng Thị Bảo	Châu	417210188	11/11/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
4	211671	Phan Thị Thu	Hậu	417210192	24/03/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
5	211672	Nguyễn Khánh	Hiền	417200036	26/10/2002	20CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
6	211673	Đoàn Thị Khánh	Ly	417200042	06/05/2002	20CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
7	211674	Lương Đoàn Bảo	Ngọc	417210199	08/10/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
8	211675	Lê Bùi Thị Ý	Nhi	417210202	17/02/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
9	211676	Đặng Thị Quỳnh	Như	417200047	10/01/2002	20CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
10	211677	Lê Thị Hồng	Quyên	417210207	02/01/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
11	211678	Phạm Nguyễn Huyền	Thục	417210209	13/03/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
12	211679	Huỳnh Kim	Thuyền	417200051	14/09/2002	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
13	211680	Hoàng Nguyễn Thủy	Tiên	417210210	15/08/2003	21CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
14	211681	Đậu Thị Ngọc	Trâm	417220159	16/02/2004	22CNJ01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
15	211682	Phạm Thị Kiều	Trình	417220163	11/11/2004	22CNJ01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
16	211683	Nguyễn Thị Tường	Vy	417220168	30/12/2004	22CNJ01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
17	211684	Nguyễn Ngọc Như	Ý	417200056	02/08/2002	20CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
18	211685	Trần Thị Hà	Yên	417200057	21/01/2002	20CNJCLC01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
19	211686	Mai Thị Kim	Yến	417220171	19/08/2004	22CNJ01	09 (B201)	Bậc 5 (C1) Nhật
1	211628	Nguyễn Quảng	An	412220146	01/09/2004	22CNATM02	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
2	211629	Trương Nguyễn Tiến	Đạt	412220005	02/07/2004	22CNADL01	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
3	211630	Đặng Văn Bảo	Long	411220522	18/03/2004	22CNATT02	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
4	211631	Nguyễn Trần Bảo	Ngân	419220013	07/09/2004	22SPA01	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp

TT	SBD	Họ	và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Phòng thi	Ngoại ngữ
5	211632	Trương Thị Bảo	Ngân	412220016	17/07/2004	22CNADL01	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
6	211633	Vĩnh Tôn Nữ Bảo	Ngân	411220324	10/07/2004	22CNA09	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
7	211634	Nguyễn Hoàng Thảo	Nhi	412220058	22/08/2004	22CNADL02	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
8	211635	Nguyễn Phúc Mai	Thy	419230021	11/09/2005	23SPA01	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
9	211636	Võ Thanh	Tuyền	412220078	01/04/2004	22CNADL02	10 (D301)	Bậc 3 (B1) Pháp
1	211651	Lê Thị Vân	Anh	413210047	13/11/2003	21CNPDL01	11 (D302)	Bậc 4 (B2) Pháp
2	211652	Phan Thị Trân	Châu	419210065	10/07/2003	22SPP01	11 (D302)	Bậc 4 (B2) Pháp
1	211637	Trần Thị Ngọc	Ánh	412220270	08/05/2004	22CNATMCLC04	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
2	211638	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	411230079	05/04/2005	23CNA02	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
3	211639	Đặng Nguyễn Hiền	Giang	411220590	19/01/1987	22BHTC02	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
4	211640	Lê Thanh	Nga	411230593	28/07/2005	23CNA15	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
5	211641	Nguyễn Thị	Ngọc	411230365	30/10/2005	23CNA09	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
6	211642	Nguyễn Nho Thảo	Tâm	412220289	06/06/2004	22CNATMCLC04	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
7	211643	Bùi Thị	Thanh	419220039	20/08/2004	22SPA02	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
8	211644	Trịnh Sử Trường	Thi	411220601	28/08/1986	22BHTC02	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
9	211645	Võ Thụy Minh	Thư	412220322	11/01/2004	22CNATMĐT01	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
10	211646	Trần Thị	Thủy	411230376	23/01/2005	23CNA09	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
11	211647	Nguyễn Thị Khánh	Trang	412220076	01/06/2004	22CNADL02	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
12	211648	Nguyễn Tú	Uyên	412220104	15/08/2004	22CNADLCLC01	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
13	211649	Phan Huỳnh Hải	Yến	419220044	20/05/2004	22SPA02	12 (D201)	Bậc 3 (B1) Trung
1	211720	Đinh Thị	Lý	415220087	14/01/2004	22CNTTM01	13 (D202)	Bậc 5 (C1) Trung
2	211721	Trần Lê Mai	Khanh	415220211	27/06/1991	22BHTCTQ01	13 (D202)	Bậc 5 (C1) Trung

Danh sách có 108 thí sinh./.